

Bản án số: 653/2024/DS-PT

Ngày 24 - 12 - 2024

V/v tranh chấp chia di sản thừa kế

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Thế Hồng

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Hữu Lương

Ông Phạm Văn Tỉnh

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Minh Trung - Thẩm tra viên chính Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa: Bà Trần Thị Kim Ngân - Kiểm sát viên.

Ngày 24 tháng 12 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 426/2024/TLPT-DS ngày 25 tháng 10 năm 2024 về “Tranh chấp chia di sản thừa kế”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 166/2024/DS-ST ngày 09 tháng 9 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện Thạnh Phú, tỉnh Bến Tre bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 4596/2024/QĐ-PT ngày 18 tháng 11 năm 2024, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Trần Thị M, sinh năm 1958;

Địa chỉ: 1 ấp P, xã T, huyện T, tỉnh Bến Tre;

Hiện đang sống tại: 3 ấp Q, xã Q, huyện T, tỉnh Bến Tre.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Ông Dương Tiến N, sinh năm: 1948; địa chỉ: E khu phố C, phường P, thành phố B, tỉnh Bến Tre; có mặt.

2. Bị đơn: Ông Trần Văn M1, sinh năm 1952;

Địa chỉ: 1 ấp P, xã T, huyện T, tỉnh Bến Tre.

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn: Ông Đinh Văn N1, sinh năm 1977; địa chỉ: 3 ấp L, xã L, huyện C, tỉnh Bến Tre; có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn: Ông Trương Văn T, luật sư của Văn phòng luật sư Trương Văn T thuộc Đoàn luật sư tỉnh B; có mặt.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Bà Trần Thị T1, sinh năm 1942;
Địa chỉ: C ấp T, xã T, huyện M tỉnh Bến Tre.

3.2. Ông Trần Văn P, sinh năm 1948;
Địa chỉ: 1 ấp P, xã T, huyện T, tỉnh Bến Tre.

3.3. Bà Trần Thị B, sinh năm 1960;
Địa chỉ: 1 ấp V, xã Đ, huyện T, tỉnh Bến Tre.

3.4. Bà Trần Thị V, sinh năm 1974;
Địa chỉ: 1 ấp P, xã T, huyện T, tỉnh Bến Tre.

3.5. Bà Trần Thị Đ, sinh năm 1979;
Địa chỉ: 1 ấp P, xã T, huyện T, tỉnh Bến Tre.

3.6. Ông Đoàn Minh T2, sinh năm 1979;
Địa chỉ: ấp M, xã H, huyện M, tỉnh Bến Tre.

3.7. Bà Trần Thị T3, sinh năm 1970.
Địa chỉ: 1 ấp P, xã T, huyện T, tỉnh Bến Tre.

- *Người kháng cáo:* Bà Trần Thị M là nguyên đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo nội dung bản án sơ thẩm,

Theo đơn khởi kiện, đơn khởi kiện bổ sung, bản tự khai, biên bản hoà giải cùng các tài liệu, chứng cứ cung cấp cho Tòa án cũng như tại phiên tòa đại diện nguyên đơn trình bày:

Phần đất có diện tích 5.768,3m² thuộc các thửa đất số 248, diện tích 953m², thửa 282, diện tích 209m², thửa 283, diện tích 393m², thửa 451, diện tích 2.501,8m², thửa 452, diện tích 855,8m², thửa 453, diện tích 855,7m² cùng tờ bản đồ số 4, tọa lạc tại ấp P, xã T huyện T có nguồn gốc của cha mẹ nguyên đơn là Trần Văn T4 và Phạm Thị K để lại.

Năm 1995 ông T4 được UBND huyện T cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất với diện tích 8.380m² thuộc các thửa 418, 455, 700, 701, tờ bản đồ số 1(cũ). Năm 1996 ông T4 mất. Sau khi ông T4 mất thì bà Phạm Thị K (mẹ nguyên đơn) tiếp tục quản lý, sử dụng phần đất trên. Đến năm 2000 bà K đã chuyển nhượng cho Huỳnh Văn S 2000m² đất ruộng. Khi chuyển nhượng các con trong gia đình không hay biết nhưng sau khi hay biết thì các con của ông T4, bà K cũng đồng ý ký tên để cho ông Huỳnh Văn S đăng ký và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Ngày 4/3/2002 bà K làm đơn xin xác nhận quyền thừa kế đối với toàn bộ diện tích đất nêu trên do ông T4 để lại để giao dịch vay vốn ngân hàng. Đơn này chỉ có xác nhận của UBND xã, không có chữ ký đồng ý của các con ông T4, bà K. Đến ngày 19/8/2004 bà K đã làm Tờ uỷ quyền cho con là Trần Văn M1 toàn quyền sử dụng toàn bộ phần đất còn lại 6.380m² (đo đạc thực tế là 5.730m²). Việc uỷ quyền này cũng không có sự tham gia và đồng ý của các con ông T4, bà K. Sau đó ngày 29/8/2004 ông M1 có làm đơn đăng ký với chính quyền địa phương.

Năm 2007 bà K chết thì vào ngày 10/8/2008 ông Trần Văn M1 làm đơn xin xác nhận ông là con ruột của ông Trần Văn T4 và làm đơn xin đăng ký thừa kế các phần đất trên và đã được UBND huyện T cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào ngày 21/7/2008. Việc ông Trần Văn M1 làm thủ tục khai nhận thừa kế không có sự đồng ý của các con ông T4, bà K. Sau khi được cấp giấy chứng nhận, ngày 03/9/2019 ông M1 đã chuyển nhượng đất cho bà Trần Thị V thửa 452 và chuyển nhượng cho Trần Thị Đ cùng chồng là Đoàn Minh T2 các thửa 248, 282, 283, 453 cũng không có sự đồng ý của các con ông T4, bà K. Hiện trạng đất tranh chấp hiện nay là đất trồng cây lâu năm, không còn đất lúa. Trên đất có trồng dừa do cha mẹ trồng và 03 căn nhà trong đó có 02 căn nhà tường, gồm một căn của cha mẹ để lại hiện do Trần Văn M1 quản lý, sử dụng và một căn của bà Trần Thị Đ mới cất sau khi mua đất của ông M1. Ngoài ra còn 01 căn nhà tiền chế của bà Trần Thị V mới cất sau khi mua đất của ông M1. Hiện tại ông M1 đang quản lý sử dụng thửa 451; bà V đang quản lý sử dụng thửa 452; bà Đ, ông T2 đang quản lý sử dụng các thửa 248, 282, 283, 453 cùng tờ bản đồ số 4. Tất cả các thửa đất trên đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Cha mẹ nguyên đơn có 05 người con gồm: Trần Thị T1, Trần Văn P, Trần Văn M1, Trần Thị M và Trần Thị B. Hiện tại cả 05 người con của ông T4, bà K đều còn sống. Ông T4, bà K không có con riêng hoặc con nuôi.

Do đây là di sản của ông Trần Văn T4 và bà Phạm Thị K nên sau khi ông T4 chết thì phát sinh thừa kế phần di sản của ông T4 để lại mà nguyên đơn có quyền được thừa hưởng. Việc bà K tự ý làm đơn xin xác nhận quyền thừa kế sau đó làm Tờ uỷ quyền toàn bộ phần đất trên cho ông Trần Văn M1 mà không có sự đồng ý của các con là những người thừa kế của ông T4 là trái pháp luật. Việc ông Trần Văn M1 tự ý đi khai nhận thừa kế phần đất của cha mẹ để lại, sau đó làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và chuyển nhượng đất cho người khác mà không có sự đồng ý của những người thừa kế của ông T4, bà K cũng là trái pháp luật, xâm phạm trực tiếp đến quyền lợi hợp pháp của nguyên đơn.

Vì vậy, nguyên đơn khởi kiện yêu cầu Toà án giải quyết: Chia thừa kế theo pháp luật phần đất có diện tích 5.768,3m² tại các thửa 248, 282, 283, 451, 452, 453, tờ bản đồ số 4, tọa lạc tại ấp P, xã T, huyện T. Bà M yêu cầu được nhận 01 phần thừa kế là 1.146m² bằng giá trị tại thửa đất số 451, tờ bản đồ số 4, diện tích 2.501,8m², tọa lạc tại ấp P, xã T hiện do ông Trần Văn M1 quản lý, sử dụng,

Nguyên đơn yêu cầu được nhận bằng giá trị quyền sử dụng đất theo giá của Hội đồng đã định nên rút lại yêu cầu Huỷ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do UBND huyện T cấp cho ông Trần Văn M2 vào năm 2008; rút lại yêu cầu Huỷ hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa ông Trần Văn M1 và bà Trần Thị V; giữa ông Trần Văn M1 và bà Trần Thị Đ, ông Đoàn Minh T2 vào năm 2019, giữa ông Trần Văn M1 và bà Trần Thị T3 vào tháng 3 năm 2024.

Theo đơn cầu độc lập, bản tự khai và tại phiên tòa bà Trần Thị B trình bày:

Bà đồng ý như lời trình bày và yêu cầu của bà Trần Thị M đối với ông Trần Văn M1, bà có yêu cầu Toà án giải quyết như sau: Yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật Quyền sử dụng đất phần đất diện tích 5.768,5m² thuộc các thửa thuộc thửa đất số 248, 282, 283, 451, 452, 453 cùng tờ bản đồ số 4, địa chỉ thửa đất tại xã T, huyện T, tỉnh Bến Tre. Bà yêu cầu nhận 01 phần đất có diện tích 1.146m² tại thửa 452, diện tích 855,8m² và phần đất có diện tích 290,5m² tại thửa 453, tờ bản đồ số 4, tọa lạc tại xã T, huyện T, tỉnh Bến Tre.

Do yêu cầu được nhận bằng giá trị quyền sử dụng đất theo giá của Hội đồng đã định nên bà rút lại yêu cầu Huỷ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do UBND huyện T cấp cho ông Trần Văn M2 vào năm 2008; rút lại yêu cầu Huỷ hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa ông Trần Văn M1 và bà Trần Thị V; giữa ông Trần Văn M1 và bà Trần Thị Đ, ông Đoàn Minh T2 vào năm 2019, giữa ông Trần Văn M1 và bà Trần Thị T3 vào tháng 3 năm 2024.

Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa sơ thẩm, bị đơn ông Trần Văn M1, người đại diện theo uỷ quyền của ông M1 là ông Đinh Văn N1 trình bày: Ông M1 không đồng ý toàn bộ yêu cầu của bà M và bà B. Vào các năm 2018, 2019 ông M1 chuyển nhượng các thửa đất cho bà V, bà Đ, ông T2 thì bà M và bà B đều biết nhưng không có ngăn cản, hiện nay các thửa đất nêu trên bà V, bà Đ, ông T2 đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nay, ông M1 đồng ý hoàn trả bằng giá trị quyền sử dụng đất theo giá của hội đồng đã định cho bà M, bà B. Mỗi người bằng 1/5 diện tích, tương đương 500m² tại thửa đất số 451, tờ bản đồ số 4, xã T, huyện T, tỉnh Bến Tre.

Sau khi hòa giải không thành, Tòa án nhân dân huyện Thạnh Phú, tỉnh Bến Tre đã đưa vụ án ra xét xử.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số: 166/2024/DS-ST ngày 09 tháng 9 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện Thạnh Phú, tỉnh Bến Tre đã quyết định (tóm tắt):

1. Đình chỉ đối với yêu cầu của bà Trần Thị M, bà Trần Thị B về việc Hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho ông Trần Văn M1 vào năm 2008 và Hủy hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa ông Trần Văn M1 với bà Trần Thị V; giữa ông Trần Văn M1 với bà Trần Thị Đ, ông Đoàn Minh T2 vào năm 2019, giữa ông Trần Văn M1 với bà Trần Thị T3 vào tháng 3 năm 2024.

2. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị M, yêu cầu độc lập của bà Trần Thị B đối với ông Trần Văn M1 về việc hoàn trả giá trị quyền sử dụng đất có diện tích 500m² tại thửa 451 tờ bản đồ số 4, tọa lạc tại ấp P, xã T, huyện T, tỉnh Bến Tre.

Buộc ông Trần Văn M1 có nghĩa vụ hoàn trả giá trị quyền sử dụng đất cho bà Trần Thị M với số tiền là 294.800.000 (Hai trăm chín mươi bốn triệu tám trăm nghìn) đồng.

Buộc ông Trần Văn M1 có nghĩa vụ hoàn trả giá trị quyền sử dụng đất cho bà Trần Thị B với số tiền là 294.800.000 (Hai trăm chín mươi bốn triệu tám trăm nghìn) đồng.

3. Không chấp nhận yêu cầu của bà Trần Thị M đối với ông Trần Văn M1 về việc hoàn trả giá trị phần đất có diện tích 646m² tại thửa 451 tờ bản đồ số 4, tọa lạc tại ấp P, xã T, huyện T, tỉnh Bến Tre.

4. Không chấp nhận yêu cầu của bà Trần Thị B đối với ông Trần Văn M1 về việc hoàn trả giá trị phần đất có diện tích 646m² tại thửa 452, 453 tờ bản đồ số 4, tọa lạc tại ấp P, xã T, huyện T, tỉnh Bến Tre.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về lãi suất do chậm thi hành án, chi phí tố tụng, án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 11/9/2024, nguyên đơn bà Trần Thị M kháng cáo một phần bản án sơ thẩm, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xét xử lại vụ án theo hướng sửa bản án sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà, buộc ông Trần Văn M1 phải trả cho bà giá trị phần đất mà bà được thừa hưởng tại thửa 451, tờ bản đồ số 4, tọa lạc tại xã T, huyện T, tỉnh Bến Tre số tiền là 1.627.320.000 (một tỷ sáu trăm hai mươi bảy triệu ba trăm hai mươi ngàn) đồng.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn bà Trần Thị M vẫn giữ nguyên nội dung khởi kiện, kháng cáo và trình bày yêu cầu chia di sản thừa kế theo pháp luật phần đất có diện tích 5.768,3 m² tại các thửa 248, 282, 283, 451, 452, 453, tờ bản đồ số 4, tọa lạc tại ấp P, xã T, huyện T. Bà M yêu cầu được nhận một phần thừa kế là 1.146 m² bằng giá trị (trong đó có giá trị của 100m² đất thổ cư; còn lại là đất trồng cây lâu năm vị trí 1 và vị trí 2 cộng lại chia 5) tại thửa đất số 451, tờ bản đồ số 4, diện tích 2.501,8 m², tọa lạc tại ấp P, xã T hiện do ông Trần Văn M1 quản lý, sử dụng. Bị đơn không đồng ý với yêu cầu của nguyên đơn.

Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

- Về tố tụng: Những người tiến hành tố tụng đã tuân theo đúng các quy định của pháp luật tố tụng, những người tham gia tố tụng thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ theo quy định của pháp luật tố tụng.

- Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà Trần Thị M, giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 166/2024/DS-ST ngày 09 tháng 9 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện Thạnh Phú, tỉnh Bến Tre.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra công khai tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến đề nghị của Kiểm sát viên, xét kháng cáo của nguyên đơn bà Trần Thị M, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Nguyên đơn bà Trần Thị M kháng cáo và thực hiện các thủ tục kháng cáo hợp lệ, trong thời hạn luật định nên được xem xét giải quyết theo trình tự phúc thẩm.

[2] Về nội dung:

[2.1] Ông Trần Văn T4 và bà Phạm Thị K có tổng cộng 05 người con gồm: Trần Thị T1, Trần Văn P, Trần Văn M1, Trần Thị M và Trần Thị B. Ông T4 chết năm 1996 nhưng không để lại di chúc, bà K chết năm 2007 có làm tờ ủy quyền cho ông Trần Văn M1 trọn quyền sử dụng toàn bộ phần đất.

[2.1] Khi còn sống ông T4 và bà K tạo lập được tài sản là đất và đăng ký kê khai bao gồm: thửa 418, 455, 700, 701 tờ bản đồ số 1, diện tích 8.380 m² tọa lạc tại xã T, huyện T, tỉnh Bến Tre.

[2.1] Bà M và bà B yêu cầu chia di sản thừa kế theo pháp luật phần đất có diện tích 5.768,5 m² thuộc các thửa thuộc thửa đất số 248, 282, 283, 451, 452, 453 cùng tờ bản đồ số 4, tọa lạc tại xã T, huyện T, tỉnh Bến Tre. Yêu cầu nhận bằng giá trị theo giá của hội đồng đã định đối với phần đất yêu cầu được nhận có diện tích 1.146 m² tại các thửa đất số 451, 452, 453 cùng tờ bản đồ số 4. Tuy nhiên, bị đơn không đồng ý theo yêu cầu của bà M và bà B.

[3] Xét kháng cáo của nguyên đơn bà Trần Thị M, Hội đồng xét xử thấy rằng:

[3.1] Các thửa đất 418, 455, 700, 701 tờ bản đồ số 1, diện tích 8.380 m² tọa lạc tại xã T, huyện T, tỉnh Bến Tre do ông T4 kê khai và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào năm 1995. Sau khi ông T4 chết, bà K kê khai hết các thửa đất do ông T4 để lại và đứng tên trên Giấy chứng nhận quyền sử dụng

đất nhưng chưa được sự đồng ý của hàng thừa kế thứ nhất của ông T4 là không đúng quy định của pháp luật.

Năm 2000 bà K sang nhượng cho Huỳnh Văn S phần đất có diện tích 2000 m² đã được sự đồng ý của hàng thừa kế của ông T4 nên ông S đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, diện tích còn lại 6.380 m².

Ngày 04/3/2002 bà K đăng ký kê khai xác nhận quyền thừa kế toàn bộ phần đất nêu trên và được Ủy ban nhân dân xã T xác nhận để vay vốn sản xuất, chăn nuôi tại Ngân hàng N2.

[3.2] Ngày 19/8/2004 bà K làm tờ ủy quyền toàn bộ phần đất có diện tích 6.380m² cho con là Trần Văn M1 được trọn quyền sử dụng. Tuy nhiên, toàn bộ phần đất này có 01 phần đất của ông T4 mà các thừa kế có quyền được hưởng nhưng bà K1 làm giấy ủy quyền giao toàn bộ phần đất nêu trên cho ông M1 làm ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của người thừa kế theo pháp luật của ông T4 là không đúng với quy định của pháp luật. Sau khi ông T4 chết phát sinh phần tài sản chung giữa bà K với ông T4 và hàng thừa kế thứ nhất của ông T4 bao gồm: Bà K và 05 người con. Bà K được nhận 1/2 tài sản chung và 1/6 phần thừa kế của ông T4 là $5.730\text{m}^2 / 2 = 2.865\text{m} + (2.865\text{m} / 6) = 477,5\text{m}$. Tổng cộng bà K được nhận là 3.342,5m². Do đó, giấy ủy quyền của bà K lập ngày 19/8/2004 là chưa đúng với quy định của pháp luật, bị vô hiệu một phần; phần tặng cho ông M1 có diện tích 3.342,5m² không bị vô hiệu.

Phần diện tích đất còn lại chia cho các hàng thừa kế của ông T4, bà K có diện tích như sau: $2.387,5\text{m} / 05 = 477,5\text{m}^2$.

Bà T1 và ông P không có tranh chấp. Bà M và bà B yêu cầu được nhận bằng giá trị đối với kỷ phần mình được nhận.

[3.2] Tòa án sơ thẩm đã xem xét và buộc bị đơn trả giá trị cho bà M, bà B mỗi người tương ứng diện tích 40m² đất thổ cư (3.690.000 đồng/m²) và 460m² đất trồng cây lâu năm với giá tính ở vị trí 1 (giá cao hơn vị trí 1 và vị trí 2 cộng lại chia đều); được tính là ông M1 có nghĩa vụ hoàn trả giá trị quyền sử dụng đất cho bà M là 294.800.000 đồng và bà B mỗi người là 294.800.000 đồng là cao hơn giá trị bà M, bà B được hưởng nhưng bị đơn cũng không kháng cáo và tại phiên tòa phúc thẩm bị đơn cũng đồng ý với kết quả giải quyết của Tòa án cấp sơ thẩm.

[4] Từ những nhận định trên, Hội đồng xét xử thấy rằng Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Trần Thị M là có cơ sở, phù hợp quy định của pháp luật.

[5] Nguyên đơn bà Trần Thị M kháng cáo nhưng không cung cấp được tài liệu, chứng cứ chứng minh cho yêu cầu kháng cáo là có căn cứ nên Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[5] Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[6] Về án phí dân sự phúc thẩm: Bà Trần Thị M là người cao tuổi nên được miễn nộp tiền án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn bà Trần Thị M.

Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 166/2024/DS-ST ngày 09/9/2024 của Tòa án nhân dân huyện huyện Thạnh Phú, tỉnh Bến Tre.

Cụ thể tuyên:

Căn cứ các Điều 26, 35, 39, 217, 218, 219 Bộ luật Tố tụng dân sự; các Điều 634 đến Điều 639, Điều 677, 678 và 679 Bộ luật Dân sự năm 1995; Điều 631 đến Điều 636, Điều 674, 675, 676 Bộ luật Dân sự năm 2005, Điều 623 Bộ luật Dân sự năm 2015.

Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Tuyên xử:

1. Đình chỉ đối với yêu cầu của bà Trần Thị M, bà Trần Thị B về việc huỷ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho ông Trần Văn M1 vào năm 2008 và huỷ hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa ông Trần Văn M1 với bà Trần Thị V; giữa ông Trần Văn M1 với bà Trần Thị Đ, ông Đoàn Minh T2 vào năm 2019, giữa ông Trần Văn M1 với bà Trần Thị T3 vào tháng 3 năm 2024.

2. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị M, yêu cầu độc lập của bà Trần Thị B đối với ông Trần Văn M1 về việc hoàn trả giá trị quyền sử dụng đất có diện tích 500 m² tại thửa 451, tờ bản đồ số 4, tọa lạc tại ấp P, xã T, huyện T, tỉnh Bến Tre.

Buộc ông Trần Văn M1 có nghĩa vụ hoàn trả giá trị quyền sử dụng đất cho bà Trần Thị M với số tiền là 294.800.000 (Hai trăm chín mươi bốn triệu tám trăm nghìn) đồng.

Buộc ông Trần Văn M1 có nghĩa vụ hoàn trả giá trị quyền sử dụng đất cho bà Trần Thị B với số tiền là 294.800.000 (Hai trăm chín mươi bốn triệu tám trăm nghìn) đồng.

Kể từ khi Bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn

yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự 2015.

3. Không chấp nhận yêu cầu của bà Trần Thị M đối với ông Trần Văn M1 về việc hoàn trả giá trị phần đất có diện tích 646 m² tại thửa 451 tờ bản đồ số 4, tọa lạc tại ấp P, xã T, huyện T, tỉnh Bến Tre.

4. Không chấp nhận yêu cầu của bà Trần Thị B đối với ông Trần Văn M1 về việc hoàn trả giá trị phần đất có diện tích 646 m² tại thửa 452, 453 tờ bản đồ số 4, tọa lạc tại ấp P, xã T, huyện T, tỉnh Bến Tre.

5. Chi phí đo đạc, định giá, thu thập chứng cứ với số tiền là 6.000.000 đồng, bà M, bà B và ông M1 mỗi người phải chịu 01 phần tương ứng với số tiền là 2.000.000 đồng. Do bà M đã nộp tạm ứng trước nên ông M1, bà B có nghĩa vụ hoàn trả lại cho bà M mỗi người là 2.000.000 đồng (hai triệu đồng).

6. Về án phí dân sự sơ thẩm: Bà Trần Thị M, bà Trần Thị B và ông Trần Văn M1 là người cao tuổi nên được miễn nộp án phí theo quy định tại điểm đ, khoản 1 Điều 12 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

7. Về án phí dân sự phúc thẩm: Bà Trần Thị M được miễn nộp án phí dân sự phúc thẩm do là người cao tuổi.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 của Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND huyện Thạnh Phú, tỉnh Bến Tre;
- VKSND tỉnh Bến Tre;
- Chi cục THADS huyện Thạnh Phú, tỉnh Bến Tre;
- Các đương sự;
- Phòng KTNV&THA TAND tỉnh Bến Tre;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Nguyễn Thế Hồng

